TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **04**/2017/DSST
Ngày 22/02/2017
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lấy

Hội thẩm nhân dân:

1. ông Nguyễn Hữu Đệ

2. ông Nguyễn Bá Ky

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Việt Quốc - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thật - Kiểm sát Viên

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2016/TLST-DS, ngày 22/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2016/QĐST-DS, ngày 21/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị M**, sinh năm 1973; Địa chỉ: số 27, đường Nguyễn Huệ, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận; có mặt

Bị đơn: vợ chồng bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1974, ông **Trần Quang T**, sinh năm 1971; Địa chỉ: khu phố 6, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;

Đại diện ủy quyền cho bị đơn: ông **Nguyễn Văn Dũ**, sinh năm 1978; Địa chỉ: số 17 đường Trần Khánh Dư, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền số 57 ngày 29/7/2016 của Văn phòng Công chứng huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận); có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông **Trần Quang T1**, sinh năm 1965; Địa chỉ: số 27, đường Nguyễn Huệ, thị trấn Liên Hương, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận; (ông T1 ủy quyền cho bà M).

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện gởi đến Tòa án ngày 30/3/2015 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M, đồng thời nhận ủy quyền của ông Trần Quang T1 trình bày: Vào đầu năm 2012, bà Nguyễn Thị D có đặt vấn đề xin vay tiền của bà để có vốn buôn bán, làm ăn. Vì là chỗ chị em bạn dâu nên bà đã vay của người khác với số tiền 100.000.000 đồng để cho bà D vay lại và bà đưa cho bà D 2 lần tiền cụ thể: tháng 3/2012 bà đưa cho bà D 50.000.000 đồng và tháng 5/2012 bà đưa cho bà D

50.000.000 đồng. Thời hạn vay là 10 tháng, với mức lãi suất là 5%/tháng và cách thức trả nợ là góp ngày, cứ mỗi ngày góp 500.000 đồng trong thời hạn 10 tháng (300 ngày) sẽ hoàn tất cả gốc và lãi. Vì là chỗ thân quen nên khi giao nhận tiền, các bên không có làm giấy tờ gì. Sau khi vay, bà D có góp tiền cho bà nhưng ngày góp, ngày không. Từ năm 2012 đến đầu năm 2014, bà cộng sổ lại bà D đã góp cho bà được 41.250.000 đồng, cụ thể: Trong năm 2012 bà D đã góp cho bà được 25.500.000 đồng, năm 2013 bà D trả cho bà được 7.750.000 đồng và đến đầu tháng 1/2014 bà D góp cho bà được 8.000.000 đồng. Sau đó bà D không góp nữa, bà đã nhiều lần gặp bà D để đòi nhưng bà D không chịu hoàn trả.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Trần Quang T phải hoàn trả cho vợ chồng bà 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật từ tháng 3/2014 đến ngày hôm nay.

Đại diện cho bị đơn, ông Nguyễn Văn Dũ trình bày: Bà D khai cách đây khoảng 7, 8 năm tức vào năm 2008 bà D không nhớ rõ cụ thể ngày tháng, bà D có vay của bà Lê Thị M một lần duy nhất với số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay là để buôn bán phục vụ cuộc sống gia đình. Hình thức trả nợ là cứ 1 ngày bà D góp cho bà M 500.000 đồng trong thời hạn 10 tháng (300 ngày) thì coi như trả xong gốc và lãi, bà D đã góp đủ cho bà M không thiếu ngày nào nên không nợ tiền gì của bà M nữa. Đại diện cho bị đơn xin phủ nhận toàn bộ lời khai của bà D trước đây và không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, nguyên đơn yêu cầu thì phải đưa ra chứng cứ chứng minh. Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết bác toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị M. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quan điểm Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên bác đơn khởi kiện của bà Lê Thị M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D, ông Trần Quang T hoàn trả cho bà số tiền 100.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ tháng 3/2014 cho đến nay.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị M yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Trần Quang T phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ tháng 3/2014 cho đến nay. Đại diện bị đơn không đồng ý với yêu cầu của bà M, vì cho rằng bà D không có vay số tiền như thời điểm bà M khai. Chứng tỏ đây thuộc trường hợp tranh chấp về hợp đồng dân sự theo khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được điều chỉnh theo Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà M xác nhận có cho bà D vay 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng vào tháng 3/2012 và tháng 5/2012 do là chỗ chị

em bạn dâu nên không có làm giấy tờ gì, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 10 tháng, hình thức trả nợ là góp ngày, cứ mỗi ngày bà D góp cho bà 500.000đồng, góp trong vòng 300 ngày, góp đủ là 150.000.000đồng. Tại giai đoạn thu thập chứng cứ bà D thừa nhận cách đây khoảng 7, 8 năm tức vào năm 2008 bà có vay của bà M một lần duy nhất với số tiền 100.000.000 đồng cũng không làm giấy tờ gì, việc trả nợ là bằng hình thức góp ngày, cứ mỗi ngày bà góp cho bà M 500.000đồng, trong thời hạn 10 tháng (tức 300 ngày) và bà đã góp đủ 150.000.000đồng cho bà M, ngoài ra bà không vay bà M khoản nào khác. Bà M xác nhận sau khi bà D nhận của bà 50.000.000đồng lần 02 vào tháng 5/2012 thì bà D mới góp cho bà mỗi ngày 500.000đồng nhưng có ngày góp, có ngày không, tính đến đầu tháng 1/2014 bà D chỉ góp được cho bà là 41.250.000đồng. Tại phiên tòa đại diện bị đơn bác bỏ toàn bộ lời khai của bà Lê Thị M và không ghi nhận ý kiến và lời khai trước đây của bà Nguyễn Thị D và ông cho rằng bà D khai trước đây như thế nào ông không biết nhưng nếu bà M yêu cầu khởi kiện thì bà phải xuất trình chứng cứ chứng minh.

Xét thấy, ý kiến của đại điện bị đơn nêu ra không có căn cứ nên không chấp nhận, bởi lẽ: Bị đơn bà D khai trước đây là do ý chí, sự tự nguyện của bà, không ai ép buộc bà phải khai như vậy. Vì vậy, toàn bộ lời khai của bà D trước đây cần phải đưa ra để xem xét đánh giá sự việc mới có cơ sở. Mặc dù thời điểm vay và các lần vay mỗi bên khai không thống nhất, nhưng số tiền vay và phương thức thanh toán các bên khai có sự đồng nhất với nhau (tức bà D góp cho bà M mỗi ngày 500.000đồng trong thời gian 10 tháng) nên có căn cứ khẳng định là bà D có vay bà M 100.000.000đồng cũng như bà D đã thừa nhận, cho nên không buộc bà M phải chứng minh việc bà D có vay tiền hay không. Còn việc bà D cho rằng bà đã góp đủ cho bà M cả tiền gốc và tiền lãi là 150.000.000đồng, bà D khẳng định không còn nợ tiền của bà M. Xét thấy, việc phủ nhận của bà D không được bà M chấp nhận, bà M chỉ xác nhận sau khi vay tiền xong bà D đã góp cho bà như phương thức đã thỏa thuận nhưng góp không đầy đủ, tức có ngày góp, có ngày không và bà D chỉ góp cho bà được số tiền là 41.250.000đồng, cụ thể: Trong 10 tháng góp 25.500.000đồng, tháng 10/2013 góp 7.750.000đồng và đầu năm 2014 góp 8.000.000đồng. Do việc thừa nhận trả đủ nợ của bà D cho bà M nhưng không được bà M chấp nhận nên nghĩa vụ chứng minh trả đủ nợ thuộc về bà D, theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Trong quá trình giải quyết vụ án bà D không đưa ra chứng cứ để chứng minh việc bà trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho bà M với số tiền 150.000.000đồng như đã thỏa thuận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của bà D do không đủ sức thuyết phục, nghĩ nên chấp nhận việc bà D trả cho bà M số tiền 41.250.000đồng như bà M đã xác nhận là phù hợp hơn. Còn đối với lời khai của bà Nguyễn Thị Hường, bà xác nhận là bà D có kể cho bà nghe: *bà D còn thiếu nợ bà M 40.000.000đ chưa trả…* (*Bút lục 17, 85*). Vì chỉ có duy nhất lời khai của bà Hường không có lời khai nào khác để chứng minh bà D thiếu tiền bà M nên không thể xem đây là chứng cứ để xem xét đánh giá.

Xét về thời hạn và lãi suất vay: các bên thừa nhận hình thức trả nợ gốc và lãi là góp mỗi ngày 500.000 đồng trong thời hạn 10 tháng (300 ngày), nên có cơ sở khẳng định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

Đối với vấn đề tính lãi theo quy định của pháp luật như yêu cầu của nguyên đơn bà M, nhưng do mức lãi suất vay hai bên thỏa thuận vượt 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng, theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự quy định "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt*

quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng" và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự nên cần phải điều chỉnh mức lãi cho phù hợp. Xét lãi suất cơ bản 9%/năm theo Quyết định số 2868/QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đến nay vẫn còn hiệu lực thi hành nên áp dụng mức lãi suất vay trong hạn là 1,125%/tháng (0,75%x150%); Đối với thời gian tính lãi, do bà M xác nhận khoản tiền vay gồm 2 khoản: tháng 3/2012 vay 50.000.000đồng hàng ngày bà D góp cho bà 500.000đ, góp trong vòng 10 tháng tức đến tháng 01/2013 là hết hạn và khoản vay lần 2 là vào tháng 5/2012 vay 50.000.000đồng hàng ngày bà D góp 500.000đồng, góp trong vòng 10 tháng tức đến tháng 3/2013 là hết hạn cho nên tiền lãi phải tính hai mốc thời gian khác nhau:

Đối với tiền vay tháng 3/2012 được tính như sau:

Tiền lãi trong hạn bên vay phải trả cho bên cho vay là 50.000.000đồng x 1,125%/tháng x 10 tháng (3/2012 – 01/2013) = 5.625.000đồng;

Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự, thì tiền lãi quá hạn bên vay phải trả kỳ vay này là 50.000.000đồng x 0,75% x 48 tháng (02/2013 – 02/2017) = 18.000.000đồng. Vậy tổng số tiền lãi bên vay phải trả cho bên cho vay 23.625.000đ, nhưng sau khi vay bên vay đã trả cho bên cho vay 25.500.000đồng nên bên vay còn dư số tiền là 1.875.000đ như vậy bên vay phải trả cho bên cho vay số tiền là 50.000.000đ – 1.875.000đ = 48.125.000đồng;

Đối với tiền vay tháng 5/2012 được tính như sau:

Tiền lãi trong hạn bên vay phải trả cho bên cho vay là 50.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 10 tháng (5/2012 – 3/2013) = 5.625.000đồng;

Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự, thì tiền lãi quá hạn bên vay phải trả kỳ vay này là 50.000.000đồng x 0,75% x 46 tháng (4/2013 – 2/2017) = 17.250.000đồng. Vậy tổng số tiền lãi bên vay phải trả cho bên cho vay 22.875.000đ, nhưng sau khi vay thì bên vay đã trả cho bên cho vay 02 khoản là 15.750.000đồng nên bên vay còn âm lại số tiền 7.875.000đ do đó bên vay phải trả cho bên cho vay là 50.000.000đ + 7.125.000đ = 57.125.000đồng;

Vậy tổng số tiền còn lại cả gốc và lãi bên vay phải trả cho bên cho vay là 105.250.000đồng.

Xét, bà Nguyễn Thị D và ông Trần Quang T là vợ chồng. Bà D vay tiền của bà vợ chồng bà M nhằm mục đích mua bán cho nhu cầu sinh hoạt của gia đình nên ông T phải có trách nhiệm liên đới với bà D trong việc trả nợ cho vợ chồng bà M theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về phần án phí: Yêu cầu của bà M được chấp nhận nên vợ chồng bà D, ông T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 305, Điều 471, khoản 1 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005; Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M đối với vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Trần Quang T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Trần Quang T phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng bà Lê Thị M, ông Trần Quang T1 số tiền **105.250.000** đồng (một trăm lẻ năm triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Về án phí: Vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Trần Quang T phải nộp **5.262.500**đồng án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho bà Lê Thị M số tiền **2.500.000** đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002712 ngày 06/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của Bộ luật dân sự.

Án xử công khai, có mặt nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn, báo cho họ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND (tỉnh + huyện);
- Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- THA Huyện**;**
- Lưu HS.

Lý Văn Lấy